

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 – 11
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002486 ngày 13 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 với mã số doanh nghiệp là 0303416670 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 09 năm 2012.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo nghề;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 937.102.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Lâm Đồng	Căn số 02, Lô D5, Hồ Tùng Mậu, khu QH Bắc Giang, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Công ty đã chuyển địa chỉ trụ sở về Phòng 106 Lầu 1 Citilight Tower, 45 Võ Thị Sáu, P.Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và hiện tại Công ty đang làm thủ tục thay đổi giấy phép. Ngày 14/07/2014 Công ty hủy niêm yết cổ phiếu trên sàn UpCom và đến ngày 21/07/2014 Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Tp.HCM. Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Duy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Lê Chí Phước	Thành viên
Ông Trịnh Phi Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thịnh
Ông Nguyễn Dũng
Ông Nguyễn Vĩnh Châu

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Thang Thanh Hà
Ông Hoàng Minh Dũng
Ông Tô Công Thanh Lộc

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014

4-C.T.
TY
HỮU HẠN
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
ĐÁNH GIÁ
RỦI RO
CHÍNH



Số : 286/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam được lập ngày 04/08/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		347.933.571.341	252.950.023.409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.521.944.161	23.466.189.713
1. Tiền	111		9.021.944.161	20.966.189.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	2.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.821.364.689	3.821.364.689
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.821.364.689	3.821.364.689
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319.267.691.489	217.499.628.662
1. Phải thu khách hàng	131		113.820.958.174	34.649.963.855
2. Trả trước cho người bán	132		205.139.371.115	182.496.400.190
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	307.362.200	353.264.617
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.341.339.013	1.204.273.069
1. Hàng tồn kho	141		1.341.339.013	1.204.273.069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.981.231.989	6.958.567.276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		307.487.240	510.725.224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.294.705.749	4.916.145.507
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	113.116.139
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	2.379.039.000	1.418.580.406
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.691.306.741.980	2.673.604.567.210
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.690.009.844.221	2.672.453.740.816
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.583.037.539.732	599.596.893.718
- Nguyên giá	222		2.821.479.840.319	774.902.319.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.442.300.587)	(175.305.425.651)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.719.863.637	2.719.863.637
- Nguyên giá	228		2.719.863.637	2.719.863.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	104.252.440.852	2.070.136.983.461

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.296.897.759	1.150.826.394
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	852.502.884	766.826.394
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		444.394.875	384.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.039.240.313.321	2.926.554.590.619



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.976.976.714.938	1.845.752.063.874
I. Nợ ngắn hạn	310		519.371.927.919	591.505.261.327
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	106.124.000.000	254.295.000.000
2. Phải trả người bán	312		86.188.071.020	106.033.125.202
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	24.454.632.556	5.192.794.020
5. Phải trả người lao động	315		-	7.446.961.813
6. Chi phí phải trả	316	V.12	16.585.663.461	9.735.306.777
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	281.218.302.145	207.579.237.311
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.801.258.737	1.222.836.204
II. Nợ dài hạn	330		1.457.604.787.019	1.254.246.802.547
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	1.457.604.787.019	1.254.246.802.547
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.062.263.598.383	1.080.802.526.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.062.263.598.383	1.080.802.526.745
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		937.102.000.000	937.102.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		125.161.598.383	143.700.526.745
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.039.240.313.321	2.926.554.590.619

2138
CÔNG
H NHIỆM
H VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
AM V
TP. HỒ

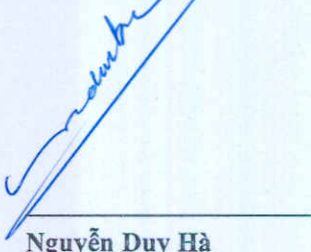
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Duy Hà

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Tú Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thịnh

14-C.T.
TY
HỮU HẠN
S VẤN
Ế TOÁN
OÀN
ỆT
CHI MI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	200.053.218.492	77.365.416.192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		200.053.218.492	77.365.416.192
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	81.717.677.219	32.904.924.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.335.541.273	44.460.492.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	105.379.081	4.761.244.493
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	48.922.923.046	6.463.772.122
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.922.923.046	6.463.772.122
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.959.104.042	5.120.588.418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.558.893.266	37.637.376.000
11. Thu nhập khác	31		621.700.392	1.072.583.819
12. Chi phí khác	32		7.985.012	-
13. Lợi nhuận khác	40		613.715.380	1.072.583.819
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.172.608.646	38.709.959.819
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	2.574.656.548	271.242.435
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.597.952.098	38.438.717.384
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	647	410

Người lập biên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hà

Nguyễn Thành Tú Anh

Nguyễn Văn Thịnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		63.172.608.646	38.709.959.819
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		63.136.874.936	24.319.947.316
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(105.379.081)	(4.761.244.493)
- Chi phí lãi vay	06		48.922.923.046	6.463.772.122
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		175.127.027.547	64.732.434.764
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(107.054.360.399)	(56.772.268.466)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(137.065.944)	(275.072.922)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.016.277.511)	109.762.476.125
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		117.561.494	331.254.718
- Tiền lãi vay đã trả	13		(48.922.923.046)	(6.463.772.122)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.081.709.678)	(1.287.917.993)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(590.297.927)	(544.079.697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.441.954.536	109.483.054.407
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(80.692.978.341)	(331.561.227.991)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105.379.081	5.257.665.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(80.587.599.260)	(326.303.562.106)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		203.357.984.472	169.382.488.085
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(148.171.000.000)	(29.978.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(985.585.300)	(418.171.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		54.201.399.172	138.986.317.085
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(11.944.245.552)	(77.834.190.614)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.466.189.713	182.894.255.652
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	11.521.944.161	105.060.065.038

Người lập biểu

Kế toán trưởng

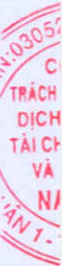
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hà

Nguyễn Thành Tú Anh

Nguyễn Văn Thịnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002486 ngày 13 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 với mã số doanh nghiệp là 0303416670 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 09 năm 2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 937.102.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Lâm Đồng	Căn số 02, Lô D5, Hồ Tùng Mậu, khu QH Bắc Giang, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở); Đào tạo nghề; Bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Tài sản cố định khác	06 năm
- Tài sản cố định hình thành từ xây dựng cơ bản	05 – 50 năm

Theo yêu cầu quản lý của Công ty, các Nhà máy Thủy điện Dasiat, Đa Dâng 2, Đambri là tài sản cố định hình thành từ xây dựng cơ bản. Trong đó, mỗi nhà máy là một hệ thống tài sản không thể tách rời bao gồm các công trình xây dựng, máy móc thiết bị và phương tiện truyền dẫn.

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Chi phí lãi vay được vốn hoá trong kỳ là: 28.395.885.603 đồng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	73.234.047	223.979.877
Tiền gửi ngân hàng	8.948.710.114	20.742.209.836
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	11.521.944.161	23.466.189.713

IN 0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
N
VIỆN 1-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	3.821.364.689	3.821.364.689
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	3.821.364.689	3.821.364.689
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khoản tạm ứng đền bù	307.362.200	307.362.200
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	23.692.916
Phải thu khác	-	22.209.501
Cộng	307.362.200	353.264.617
4. Hàng tồn kho	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	351.992.857	235.990.913
Công cụ, dụng cụ	989.346.156	968.282.156
Cộng	1.341.339.013	1.204.273.069
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.341.339.013	1.204.273.069
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	2.379.039.000	1.418.580.406
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	2.379.039.000	1.418.580.406

21386
ÔNG T
NHIỆM T
I VỤ T
HÌNH KI
KIỂM T
M V
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	TSCĐ hình thành từ xây dựng cơ bản	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	767.634.241.381	479.802.000	5.986.609.039	719.798.767	81.868.182	774.902.319.369
Số tăng trong năm	2.046.758.152.415	222.290.000	-	-	93.390.216	2.047.073.832.631
- Mua sắm mới	-	222.290.000	-	-	93.390.216	315.680.216
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.046.758.152.415	-	-	-	-	2.046.758.152.415
Số giảm trong năm	496.311.681	-	-	-	-	496.311.681
- Giảm theo quyết toán dự án	496.311.681	-	-	-	-	496.311.681
Số dư cuối năm	2.813.896.082.115	702.092.000	5.986.609.039	719.798.767	175.258.398	2.821.479.840.319
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	170.843.302.362	163.314.428	3.839.468.639	458.313.202	1.027.020	175.305.425.651
Khấu hao trong năm	62.675.554.235	59.846.334	335.396.952	56.244.594	9.832.821	63.136.874.936
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	233.518.856.597	223.160.762	4.174.865.591	514.557.796	10.859.841	238.442.300.587
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	596.790.939.019	316.487.572	2.147.140.400	261.485.565	80.841.162	599.596.893.718
Tại ngày cuối năm	2.580.377.225.518	478.931.238	1.811.743.448	205.240.971	164.398.557	2.583.037.539.732

(*) Ghi chú:

- Toàn bộ tài sản hình thành từ XDCB hoàn thành có nguyên giá theo số kế toán là 2.496.837.309.008 đồng (Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và nhà máy thủy điện ĐamBri) được hạch toán theo giá tạm tính (sẽ được điều chỉnh lại sau khi có quyết toán chính thức từ dự án đầu tư).
- Nguyên giá TSCĐ được dùng để chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng: 2.813.896.082.115 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 870.894.253 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>		
Số dư đầu năm	2.719.863.637	2.719.863.637
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.719.863.637	2.719.863.637
<i>Giá trị đã hao mòn</i>		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>		
Tại ngày đầu năm	2.719.863.637	2.719.863.637
Tại ngày cuối kỳ	2.719.863.637	2.719.863.637

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	104.252.440.852	2.070.136.983.461
- Chi phí XD CB nhà điều hành Bảo Lộc	193.183.181	193.183.181
- Chi phí mua sắm TSCĐ	-	154.100.000
- Chi phí phát sinh chờ quyết toán Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2	10.268.755.647	10.268.755.647
- Chi phí phát sinh chờ quyết toán Nhà máy thủy điện Đambri gồm:		
+ Chi phí xây dựng	40.684.411.672	1.195.823.458.447
+ Chi phí thiết bị	1.063.017.576	241.999.813.347
+ Chi phí kiến thiết khác	336.536.975	78.686.532.877
+ Chi phí lãi vay được vốn hóa	28.362.135.604	230.542.935.163
+ Chi phí đền bù	18.229.682.518	233.141.759.257
+ Chi phí quản lý	5.114.717.679	79.326.445.542
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng	104.252.440.852	2.070.136.983.461

(*) **Ghi chú:** Toàn bộ giá trị XD CB dở dang tại Nhà máy thủy điện Đambri đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tp HCM.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chưa phân bổ	798.360.690	695.718.741
Chi phí trả trước dài hạn khác	54.142.194	71.107.653
Cộng	852.502.884	766.826.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	65.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	106.124.000.000	189.295.000.000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II (*)	21.258.000.000	42.516.000.000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng (*)	76.386.000.000	129.579.000.000
- Ngân hàng TM CP Công Thương Việt Nam-Chi Nhánh Tp HCM (**)	4.240.000.000	8.600.000.000
- Ngân hàng ngoại thương tại Tp HCM (**)	2.968.000.000	6.020.000.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sài Gòn (**)	1.272.000.000	2.580.000.000
Cộng	106.124.000.000	254.295.000.000

(*) Xem thuyết minh số 14 – Vay và nợ dài hạn.

(**) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Tp HCM, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – tại Tp HCM và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 05.411001/HĐCVHV.TDH ngày 22 tháng 11 năm 2005, hạn mức tín dụng là 169 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 12 năm, lãi suất tính bằng lãi suất cơ sở + 2,5%, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.794.084.564	1.478.829.315
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.492.946.870	-
Thuế thu nhập cá nhân	125.287.686	274.395.621
Thuế tài nguyên	7.091.408.506	544.405.754
Phí dịch vụ bảo vệ rừng	4.950.904.930	2.895.163.330
Cộng	24.454.632.556	5.192.794.020

12. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình Nhà máy thủy điện Đasiat	8.845.885.197	9.301.005.032
Trích trước chi phí lãi vay Nhà máy thủy điện Đambri	7.374.168.774	-
Trích trước chi phí công trình Nhà máy thủy điện ĐaDâng 2	365.609.490	244.221.745
Các khoản chi phí trích trước khác	-	190.080.000
Cộng	16.585.663.461	9.735.306.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn phải nộp	18.707.160	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	80.241.109.100	6.258.534.400
Phải trả Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (*)	200.805.516.102	200.805.516.102
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	152.969.783	515.186.809
Cộng	281.218.302.145	207.579.237.311

(*) Phải trả Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là khoản uỷ thác nhập khẩu, mua thiết bị cho nhà máy thủy điện ĐamBri.

14. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	1.457.604.787.019	1.254.246.802.547
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (a)	1.111.683.809.483	1.111.683.809.483
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank HCM (b)	99.999.999.999	99.999.999.999
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II (c)	42.562.993.065	42.562.993.065
- Ngân hàng ngoại thương - HCM (d)	203.357.984.472	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.457.604.787.019	1.254.246.802.547

Chi tiết vay dài hạn:

- (a) Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng theo Hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTDDT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà Nước, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (b) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh HCM theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 212/2013/HDTD/CMB-HCM ngày 16 tháng 12 năm 2013, thời hạn hợp đồng 36 tháng, lãi suất thời điểm giải ngân đầu tiên là 10,9%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần (Mức điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,5%), khoản vay được bảo đảm bằng tín chấp.
- (c) Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II theo Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTDDT-NHPT-PC ngày 21 tháng 7 năm 2008, hạn mức tín dụng là 276,341 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 08 năm, lãi suất tính bằng lãi suất 6,9%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (d) Vay Ngân hàng ngoại thương - HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20/11/2013, hạn mức tín dụng là 260.110.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng 138 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 11,1%/năm, mục đích để thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện đầu tư xây dựng dự án. Bảo đảm tiền vay: Tín chấp. Lãi trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày kết thúc Thời gian ân hạn (18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) **Ghi chú:** Khoản vay dài hạn phải trả trong ngắn hạn phát sinh từ những khoản vay dài hạn trên sẽ được kết chuyển sang khoản mục Vay và nợ ngắn hạn, chi tiết là Nợ dài hạn đến hạn trả như được trình bày tại thuyết minh số V.10.

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	937.102.000.000	108.732.123.883
Lợi nhuận trong năm nay		104.218.011.499
Chia cổ tức năm 2012		(65.597.140.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2012		(3.652.468.637)
Số dư cuối năm trước	937.102.000.000	143.700.526.745
Số dư đầu năm nay	937.102.000.000	143.700.526.745
Lãi trong năm nay		60.597.952.098
Chia cổ tức năm 2013		(74.968.160.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2013		(4.168.720.460)
Số dư đầu năm trước	937.102.000.000	125.161.598.383

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	%	01/01/2014 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty điện lực Miền Nam	457.843.580.000	48,86%	457.843.580.000	48,86%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	189.507.130.000	20,22%	189.507.130.000	20,22%
Vốn góp của các đối tượng khác	289.751.290.000	30,92%	289.751.290.000	30,92%
Cộng	937.102.000.000	100%	937.102.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	937.102.000.000	937.102.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	937.102.000.000	937.102.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93.710.200	93.710.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	93.710.200	93.710.200
- Cổ phiếu phổ thông	93.710.200	93.710.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93.710.200	93.710.200
- Cổ phiếu phổ thông	93.710.200	93.710.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán điện	200.053.218.492	77.365.416.192
Cộng	<u>200.053.218.492</u>	<u>77.365.416.192</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán điện	81.717.677.219	32.904.924.145
Cộng	<u>81.717.677.219</u>	<u>32.904.924.145</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.379.081	4.761.244.493
Cộng	<u>105.379.081</u>	<u>4.761.244.493</u>

C.T.
Y
HẠN
VĂN
TOÁN
DÂN
ỆT
CHI M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay	48.922.923.046	6.463.772.122
Cộng	48.922.923.046	6.463.772.122

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định hiện hành thì Công ty đã đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên Công ty được được nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện thương phẩm với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 09 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ dự án.

Dự án đầu tư mở rộng sản xuất đưa vào sử dụng trong năm (nhà máy thủy điện Đambri) được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên theo quy định hiện hành sẽ được miễn thuế TNDN 04 năm từ khi có thu nhập và giảm 50% số thuế phải nộp phát sinh từ dự án trong 09 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên thu nhập từ nhà máy thủy điện Đambri được miễn thuế TNDN.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.172.608.646	38.709.959.819
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	406.766.930	889.639.594
- Các khoản điều chỉnh tăng	406.766.930	889.639.594
+ Chi phí không được khấu trừ	406.766.930	805.108.676
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	84.530.918
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	63.579.375.576	39.599.599.413
Trong đó:		
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất ưu đãi 10% và giảm 50%	50.998.066.104	38.514.629.676
- Thu nhập của nhà máy thủy điện Đambri được miễn thuế	12.468.794.732	-
- Thu nhập tính thuế theo thuế suất phổ thông 22%	112.514.740	1.084.969.737
Thuế TNDN được miễn, giảm	3.796.782.778	3.851.462.968
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.574.656.548	271.242.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.597.952.098	38.438.717.384
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.597.952.098	38.438.717.384
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	93.710.200	93.710.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	647	410

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	717.932.572	344.372.618
Chi phí nhân công	3.035.001.316	3.930.524.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.103.180.032	24.319.947.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.262.960.801	2.223.005.998
Chi phí khác bằng tiền	19.557.706.540	7.207.661.643
Cộng	88.676.781.261	38.025.512.563

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và kế toán trưởng.

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác	1.066.017.812	1.038.752.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	36.627.486.400
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	15.160.570.400

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ		Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Tổng Công ty điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn	Uỷ thác nhập khẩu thiết bị	182.492.368.577
		Nhận thiết bị nhập khẩu	(200.805.516.102)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty chủ yếu là tại Đà Nẵng và Hà Nội. Thông tin về lợi nhuận gộp của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

Khoản mục	Đà Nẵng	Hà Nội	Cộng
Doanh thu thuần bán hàng	29.324.625.150	170.728.593.342	200.053.218.492
Giá vốn hàng bán	11.978.513.871	69.739.163.348	81.717.677.219
Lợi nhuận gộp	17.346.111.279	100.989.429.994	118.335.541.273

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.14). Tại thời điểm 01/01/2014 và 30/06/2014 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	600.758.740.202	844.689.843.064	612.914.943.955	2.058.363.527.221
Phải trả cho người bán	86.188.071.020	-	-	86.188.071.020
Vay và nợ	106.124.000.000	844.689.843.064	612.914.943.955	1.563.728.787.019
Các khoản phải trả khác	408.446.669.182	-	-	408.446.669.182
Số đầu kỳ	696.315.550.325	725.090.993.064	529.155.809.483	1.950.562.352.872
Phải trả cho người bán	106.033.125.202	-	-	106.033.125.202
Vay và nợ	254.295.000.000	725.090.993.064	529.155.809.483	1.508.541.802.547
Các khoản phải trả khác	335.987.425.123	-	-	335.987.425.123

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

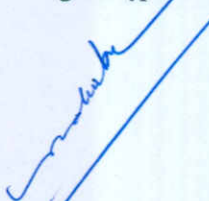
9. Thông tin về hoạt động liên tục


Trong kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Duy Hà


Nguyễn Thành Tú Anh




Nguyễn Văn Thịnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014

